

51 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	82.723	92.682	100.719	109.295	118.660
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	566.036	601.835	590.137	707.328	781.152
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	73.301	82.982	92.530	99.374	103.908
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người) Number of beneficiary persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous.persons)</i>	8.465	9.533	10.635	119.694	12.674
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	4.645	5.058	5.665	7.005	7.459
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	6.769	7.640	8.600	9.566	10.514
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	3.523	4.466	6.071	5.879	7.596
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	284	145	-	74	293

51 (Tiếp theo). Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.127,83	1.487,67	1.607,82	1.984,37	2.263,94
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	717,34	885,03	1.057,84	1.291,24	1.458,10
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	359,80	502,84	476,65	602,74	700,72
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	50,69	99,80	73,33	90,39	105,12
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	749,50	905,61	1.085,24	1.334,31	1.695,16
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	444,00	542,00	666,00	809,00	893,00
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	278,50	325,61	367,24	473,31	731,16
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	27,00	38,00	52,00	52,00	71,00
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	378,33	582,07	522,58	650,06	568,78
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	273,34	343,03	391,84	482,24	565,10
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	81,30	177,23	109,41	129,43	-30,45
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	23,69	61,81	21,33	38,39	34,13